

Giải pháp giáo dục và đào tạo trong phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010

PGS.TS. ĐÀO DUY HUÂN

1. Thực trạng giáo dục và đào tạo

1.1. Hệ thống giáo dục và đào tạo

Những năm qua, giáo dục – đào tạo của vùng ĐBSCL được thể hiện trên 2 giá trị kết quả đạt được và các hạn chế thông qua phân tích bảng số liệu sau :

học sinh một năm.

Ba là, số lượng các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp chuyên ngành kỹ thuật, nông, lâm thủy sản thấp. Toàn vùng chỉ có 3 trường THCN : 1 trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật. Còn lại chủ yếu là văn

cấp học đã tăng lên nhanh , nhất là bậc tiểu học, trung học cơ sở. Song do khó khăn đời sống một số lượng giáo viên phổ thông bỏ nghề, đặc biệt vùng sâu, vùng xa.

Sáu là, hiện nay hệ thống giáo dục đào tạo và dạy nghề được mở rộng tới ở huyện và thị xã. Nhiều trường đại học, cao đẳng dân lập được thành lập thêm Ngoài ra, khu công nghiệp, viện nghiên cứu (Khu công nghiệp Cần Thơ, Viện lúa ĐBSCL) hình thành nên những lớp đào tạo nghề cho nội bộ khu công nghiệp, cho vùng, làm cho hệ thống đào tạo đa dạng hơn.

1.2. Quy mô giáo dục đào tạo

Năm học 2000 - 2001, ĐBSCL có 1.902.181 học sinh tiểu học (cả nước có 9.311.010 học sinh); 1.091.531 học sinh trung học cơ sở (cả nước có 6.253.525 học sinh); 364.904 học sinh phổ thông trung học (cả nước có 2.333.069 học sinh); sinh viên là 30.376 người.

1.3. Cơ cấu giáo dục và đào tạo

Hiện nay, ĐBSCL đang chứng kiến một sự bất hợp lý trong cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực, nhất là cơ cấu ngành nghề, và sự mất cân đối giữa giáo dục đại học với giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề.

Số liệu bảng 3 cho ta thấy sự mất cân đối giữa các ngành nghề, đặc biệt

Bảng 1: Số trường học và học sinh qua các năm khu vực ĐBSCL.

Năm học	Phổ thông		THCN		Dạy nghề		ĐH, Cao đẳng	
	PTTH Trường	H/sinh (PTTH)	Trường	Học sinh	Trường	Học sinh	Trường	Học sinh
1995 – 1996	3.631 (262)	3.191.552 (150.490)	32	12.125	16	4.099	8	11.496
1996 – 1997	3.747 (267)	3.298.031 (171.444)	24	13.435	15	4.748	9	23.844
1997 – 1998	3.945 (276)	3.375.856 (207.512)	24	17.856	14	7.820	10	24.554
1998 – 1999	4.119 (297)	3.418.524 (251.171)	24	20.024	10	7.978	10	27.108
1999 – 2000	4.358 (324)	3.408.094 (339.908)	24	18.282	10	7.723	10	26.576
2000 – 2001	4.421 (337)	3.358.616 (364.904)	30	20.296	10	11.233	14	30.376

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế – xã hội Việt Nam 1975 – 2001, NXB Thống kê.

Qua phân tích bảng số liệu trên có thể rút ra các nhận xét sau:

Một là, mỗi xã, phường, thị trấn đều có ít nhất một trường tiểu học hoặc trung học cơ sở. Mỗi huyện, thị xã có ít nhất một trường phổ thông trung học. Số trường phổ thông tăng liên tục; trong khi đó số trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tăng chậm.

Hai là, số lượng các trường dạy nghề giảm sút đáng kể (năm 2000, 2001 giảm 28,5% so với năm 1998), quy mô đào tạo nhỏ không có trường nào đào tạo trên 1.000

hóa thể thao và giáo dục.

Bốn là, đến năm 2002 các tỉnh ĐBSCL có 15 trường đại học, cao đẳng. Song so với nhu cầu đào tạo của vùng vẫn chưa đủ đáp ứng được.

Năm là, đội ngũ giáo viên các

Bảng 2: Số lượng giáo viên trong các năm học khu vực ĐBSCL.

Cấp học	1996 – 1997		1997 – 1998		1998 – 1999		1999 – 2000		2000 – 2001	
	Số lớp	Số GV	Số lớp	Số GV	Số lớp	Số GV	Số lớp	Số GV	Số lớp	Số GV
Tiểu học	69.970	65.071	69.892	68.073	69.280	71.055	66.089	70.370	64.270	69.953
PT cơ sở	18.927	24.649	20.833	27.331	22.680	29.945	25.213	35.365	26.618	37.621
PT trung học	3.912	5.874	4.639	6.530	5.597	7.523	7.598	9.500	8.324	11.059
THCN		767		746		767		844		908
Dạy nghề		463		467		360		470		570
Đại học, CĐ		1.436		1.508		1.630		1.800		1.787

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế – xã hội Việt Nam 1975-2001; NXB Thống kê.

Bảng 3: Số người từ đủ 15 tuổi trở lên HKKT thường xuyên có trình độ chuyên môn kỹ thuật chia theo kỹ năng, ngành nghề đào tạo

Đơn vị tính: Người

Ngành nghề	1999-2000	2000-2001	Ngành nghề	1999-2000	2000-2001
Dạy nghề	273.256	201.919	Trung học chuyên nghiệp	207.450	190.555
Trong đó:			Trong đó:		
+ Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	114	689	+ Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	112.438	104.387
+ Kinh doanh và quản lý	1.441	1.135	+ Kinh doanh và quản lý	26.690	21.593
+ Khoa học tự nhiên	-	394	+ Khoa học tự nhiên	149	207
+ Xây dựng và kiến trúc	27.022	15.673	+ Xây dựng và kiến trúc	2.373	3.707
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.526	726	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.470	5.538
+ Khách sạn, du lịch, dịch vụ	5.382	3.290	+ Khách sạn, du lịch, dịch vụ	440	313
+ Chế tạo, chế biến	104.712	80.127	+ Chế tạo, chế biến	2.373	892
+ Vận tải	34.711	35.643	+ Vận tải	2.142	2.320
+ Sức khỏe	2.378	3.032	+ Sức khỏe	34.509	33.036
+ Thú y	1.173	1.174	+ Thú y	1.806	881
+ Ngành nghề khác	94.824	60.036	+ Ngành nghề khác	52.730	17.651
Cao đẳng	58.907	49.083	Đại học	75.465	66.130
Trong đó:			Trong đó:		
+ Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	55.942	43.620	+ Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	17.639	18.087
+ Kinh doanh và quản lý	218	249	+ Kinh doanh và quản lý	17.777	12.175
+ Khoa học tự nhiên	-	-	+ Khoa học tự nhiên	2.561	990
+ Máy tính	380	514	+ Máy tính	356	884
+ Kỹ thuật	160	85	+ Kỹ thuật	3.186	2.524
+ Chế tạo, chế biến	-	740	+ Chế tạo, chế biến	292	158
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	181	79	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	-	-
+ Sức khỏe	-	100	+ Sức khỏe	10.441	7.853
+ Khách sạn, du lịch, dịch vụ	396	54	+ Khách sạn, du lịch, dịch vụ	955	568
+ Xây dựng và kiến trúc	-	643	+ Xây dựng và kiến trúc	1.819	2.362
+ Vận tải	104	47	+ Vận tải	450	435
+ Thú y	-	-	+ Thú y	636	297
+ Ngành nghề khác	1.526	2.952	+ Ngành nghề khác	19.353	19.797

Nguồn: Số liệu thống kê lao động – việc làm ở Việt Nam 1975 – 2000. NXB thống kê; Niên giám thống kê 2001, NXB thống kê.

khu vực ĐBSCL là vùng trọng điểm lúa của cả nước nhưng số người có chuyên môn về kinh doanh và quản lý, chế tạo, chế biến, kỹ thuật nông, lâm nghiệp và thủy sản còn rất thấp.

Trong khi chúng ta thấy số lượt thí sinh trong cả nước cũng như ĐBSCL dự thi vào đại học ngày càng nhiều thì ở các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề số thí sinh thi vào tăng không nhiều. Năm học 1996-1997 có 23.844 học sinh tuyển vào đại học và cao đẳng – chiếm 56,73% và có 118.183 học sinh được tuyển vào các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề chiếm 43,27% (học nghề chỉ chiếm 11,29%). Tỷ lệ này từ 1997 đến 2001 như sau:

- 1997 – 1998: 48,88% và 51,12% (Học nghề 15,56%)
- 1998 – 1999: 49,19 và 50,81% (Học nghề 14,47%)
- 1999 – 2000: 50,54% và 49,46%

Bảng 4 : Học sinh đại học, cao đẳng, trung học CN và học nghề hệ dài hạn từ 1996-2001

Đơn vị tính: người

Cấp học	1996-1997	1997-1998	1998-1999	1999-2000	2000-2001
Tổng số	42.027	50.230	55.110	52.581	61.905
Học nghề (CN kỹ thuật)	4.748	7.820	7.978	7.723	11.233
Trung học chuyên nghiệp	13.435	17.856	20.024	18.282	20.296
Đại học, cao đẳng	23.844	24.554	27.108	26.576	30.376

Nguồn: Số liệu thống kê lao động – việc làm ở Việt Nam 1975 – 2001. NXB thống kê.

(Học nghề 14,68%).

- 2000 – 2001: 49,06% và 50,94% (Học nghề 18,14%).

Qua tỷ lệ trên cho thấy, số lượng học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hàng năm của vùng ĐBSCL thi vào các trường đại học, cao đẳng nhiều hơn so với các trường trung học chuyên nghiệp

và dạy nghề. Tỷ lệ lao động được đào tạo ở ĐBSCL năm 2000 – 2001 là: 1 cử nhân (tốt nghiệp đại học, cao đẳng)/1,65 trung học chuyên nghiệp và /1,75 công nhân kỹ thuật. Hệ quả sẽ tạo ra một đội ngũ quá lớn những người làm công tác nghiên cứu hoặc lao động gián tiếp tập trung chủ yếu ở thành phố,

thị xã, thị trấn, cơ quan nhà nước các cấp, trong khi đó thiếu hụt một đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề cung ứng cho các doanh nghiệp. Đây là nơi đang rất cần đội ngũ công nhân kỹ thuật các loại...

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động vùng ĐBSCL thấp (tuy trình độ học vấn tương đối cao). Tính chung trong vùng, số người có trình độ sơ cấp hoặc chứng chỉ nghề trở lên chỉ chiếm 10,72% (chỉ trên có vùng Tây Bắc 8,78%) tổng lực lượng lao động.

Bảng 5: Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2001 (%)

	Cả nước	ĐBSCL
Không có chuyên môn kỹ thuật	82,95	89,28
Có chuyên môn kỹ thuật	17,05	10,72
Sơ cấp/ chứng chỉ	1,33	0,60
Công nhân kỹ thuật không bằng	4,55	3,26
Công nhân kỹ thuật có bằng	3,89	3,22
Trung học chuyên nghiệp	3,61	1,95
Cao đẳng, đại học trở lên	3,67	1,68

Nguồn: Kinh tế Việt Nam 2001, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tóm lại, cơ cấu giáo dục đào tạo của ĐBSCL chưa đáp ứng với nhu cầu đòi hỏi của khu vực trong xu thế hội nhập. Nếu không điều chỉnh kịp thời cơ cấu đào tạo thì dù quy mô có tăng, chất lượng có được đảm bảo thì hiệu quả của đào tạo đối với phát triển kinh tế - xã hội của khu vực cũng vẫn rất hạn chế.

1.4 Chất lượng giáo dục và đào tạo

Nhìn chung ở tất cả các cấp học, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy vẫn chưa đổi mới nhiều, chưa sát với yêu cầu đòi hỏi kiến thức của vùng. Đến nay các loại hình đào tạo chưa đáp ứng đủ, một mặt các trường đại học hầu hết đào tạo kỹ sư lý thuyết, chưa gắn kết với nhu cầu của vùng, chưa đi xuống thực tập tại địa bàn vùng.

2. Dự báo dân số trực tiếp lao động vùng ĐBSCL đến năm 2010

Căn cứ vào cơ cấu dân số theo

Bảng 6: Dự báo lao động trực tiếp tham gia kinh tế của vùng đến năm 2010

Đơn vị tính: 1.000 người

Độ tuổi	Tỷ lệ tham gia lao động	1.4.1999	1.4.2004	1.4.2009
15 - 19	70,6	1.742,5/1.230,2	1.920,9/1.356,2	2.042,1/1.441,7
20 - 24	91,3	1.434,2/1.309,4	1.722,5/1.572,6	1.898,9/1.733,7
25 - 29	93,1	1.372,6/1.277,9	1.414,2/1.316,6	1.696,4/1.579,3
30 - 34	92,4	1.272,4/1.175,7	1.351,8/1.249,1	1.392,7/1.286,8
35 - 39	90,9	1.177,1/1.069,9	1.250,9/1.137,1	1.328,9/1.207,9
40 - 44	87,6	956,5/837,9	1.153,2/1.010,2	1.225,5/1.073,5
45 - 49	82,3	658,4/541,8	932,2/767,2	1.123,8/924,9

Nguồn số liệu: Tính toán trên cơ sở số liệu điều tra mẫu Tổng điều tra dân số, NXB Thống kê.

nhóm tuổi và tỷ lệ tham gia lao động trực tiếp của các nhóm tuổi, theo giới tính, chúng tôi dự báo số lao động tham gia hoạt động kinh tế trực tiếp hàng năm của ĐBSCL như sau:

Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực theo cơ cấu ngành kinh tế của vùng ĐBSCL

- Lao động không có chuyên môn kỹ thuật, chiếm 89,28%;

- Lao động là công nhân kỹ thuật không bằng, chiếm 3,26%;

- Lao động có trình độ sơ cấp, chiếm 0,6%;

- Lao động là công nhân kỹ thuật có bằng, chiếm 3,22%;

- Lao động có trình độ trung cấp, chiếm 1,95%;

- Lao động có trình độ cao đẳng, đại học, chiếm 1,68%.

Như vậy, số lượng lao động chưa qua đào tạo của vùng ĐBSCL chiếm tỷ lệ 89,28% trong tổng số lao động trong độ tuổi lao động, để phần đầu đạt được tỷ lệ lao động qua đào tạo là 20%

vào năm 2005 và 30% vào năm 2010 đòi hỏi phải có sự quan tâm lớn của lãnh đạo các tỉnh trong vùng và sự hỗ trợ của Nhà nước.

Bảng 7: Cơ cấu lao động từ đủ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm ngành

Nhóm ngành	Năm 2000 %	Năm 2005 %	Năm 2010 %
Lao động công nghiệp - xây dựng	10,477	14,0	16,0
Lao động dịch vụ	26,79	30,0	34,0
Lao động nông, lâm, ngư nghiệp	62,79	56,0	50,0

3. Giải pháp

• Về giáo dục

Vấn đề chính sách dân số có thể coi là nhân tố quan trọng nhất trong nội dung các giải pháp nâng cao trình độ dân trí của vùng ĐBSCL. Mặc dù trong những năm qua, các tỉnh ĐBSCL đã có nhiều cố gắng trong công tác

Bảng 8: Dự báo lao động từ đủ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế thường xuyên theo nhóm ngành năm 2005 và 2010

Đơn vị tính: 1.000 người

Nhóm ngành	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010	
	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng
Tổng	100	8.018,2	100	9.151,2	100	10.295,5
LĐ trong công nghiệp - xây dựng	10,42	835,5	14,0	1.281,2	16,0	1.647,3
Lao động dịch vụ	26,79	2.148,1	30,0	2.745,4	34,0	3.500,5
Lao động nông - lâm - ngư nghiệp	62,79	5.034,6	56,0	5.124,4	50,0	5.147,2

Bảng 9: Dự báo số người từ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên có trình độ CMKT chia theo nhóm ngành được đào tạo đến năm 2010

Đơn vị tính: 1.000 người

Nhóm ngành	Năm 2000		Năm 2005		Năm 2010	
	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng
Tổng	6,54	524.525	16,64	1.513,6	30	3.088,65
Công nghiệp và xây dựng	4,36	349.716	7,69	703,73	12,15	1.250,9
Dịch vụ	2,07	166.390	5,41	495,07	9,91	1.020,28
Nông, lâm, ngư nghiệp	0,11	8.419	3,44	314,8	7,94	817,47

Ghi chú: Số lao động từ đủ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế thường xuyên lấy ở bảng 3. Số lao động được đào tạo từ năm 2000 - 2005 dự báo mỗi năm tăng 2%; từ năm 2006 - 2010 mỗi năm tăng 2,5%

này và đạt được những kết quả nhất định, nhưng so với yêu cầu CNH, HĐH thì còn rất thấp, thể hiện ở những chỉ tiêu như số học sinh phổ thông/l vạn dân năm 2001 còn thấp (2.033 học sinh/l vạn dân; cả nước: 2.274 học sinh/l vạn dân), tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học còn thấp học cao, số lượng học sinh trốn học, bỏ học còn nhiều, cơ sở trường lớp chưa đủ về mọi mặt đặc biệt học sinh vùng lũ và vùng sâu, vùng xa thì còn cao nhiều, đội ngũ giáo viên còn thiếu cả về số lượng và chất lượng, chế độ đãi ngộ đối với giáo viên chưa thỏa đáng...

Mục tiêu đặt ra đối với công tác giáo dục của vùng ĐBSCL từ nay đến năm 2010 theo chúng tôi phải đạt được là:

● **Phổ cập giáo dục bắt buộc:**

Đến năm 2010, hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở bắt buộc, phần lớn thanh, thiếu niên trong độ tuổi ở thành thị và vùng nông thôn đồng bằng được học hết trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp hoặc đào tạo nghề. Tạo điều kiện cho mọi người trong vùng, ở mọi lứa tuổi được học tập thường xuyên, suốt đời. Số lượng học sinh và dân số của những

năm 2005, 2010.

Theo số liệu thống kê đến 30.9.2001 toàn vùng có 3.358.616 học sinh các cấp từ phổ thông tiểu học đến phổ thông trung học với 99.212 lớp học nhưng chỉ có 62.460 phòng học. Như vậy trung bình mỗi phòng học có tải trọng 54 học sinh. Nếu số học sinh năm 2005 là 4.360.250 học sinh, số phòng học phải xây dựng thêm là 18.548 phòng và số học sinh năm 2010 là 5.647.500 học sinh thì số phòng học phải xây dựng thêm là 42.386 phòng để đạt tải trọng như hiện nay. Song mức tải trọng này là quá cao so với mức qui chuẩn, theo qui chuẩn đến năm 2005 ở Việt Nam sẽ chuyển dần sang chế độ học hai buổi cho học sinh mỗi cấp học và một lớp học trung bình 30 - 35 học sinh. Đây là một qui định hợp lý vì nếu học sinh chỉ được học một buổi sẽ không có điều kiện được giáo dục những môn học nâng cao thể lực, kỹ năng cá nhân của học sinh đồng thời còn một buổi ở nhà có thể gia đình không quản lý được, dễ dẫn đến tiêu cực. Số học sinh trung bình trong một lớp như hiện nay (54 học sinh/lớp) sẽ có ảnh hưởng đến chất lượng học và dạy của ngành giáo dục.

Bảng 10: Số lượng học sinh phổ thông năm 2005 và 2010

Đơn vị tính: Người

	Năm 2001		Năm 2005		Năm 2010	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HS phổ thông	3.358.616	20,82	4.360.250	25,0	5.647.500	30,0
Dân số	16.519.400		17.441.000		18.825.000	

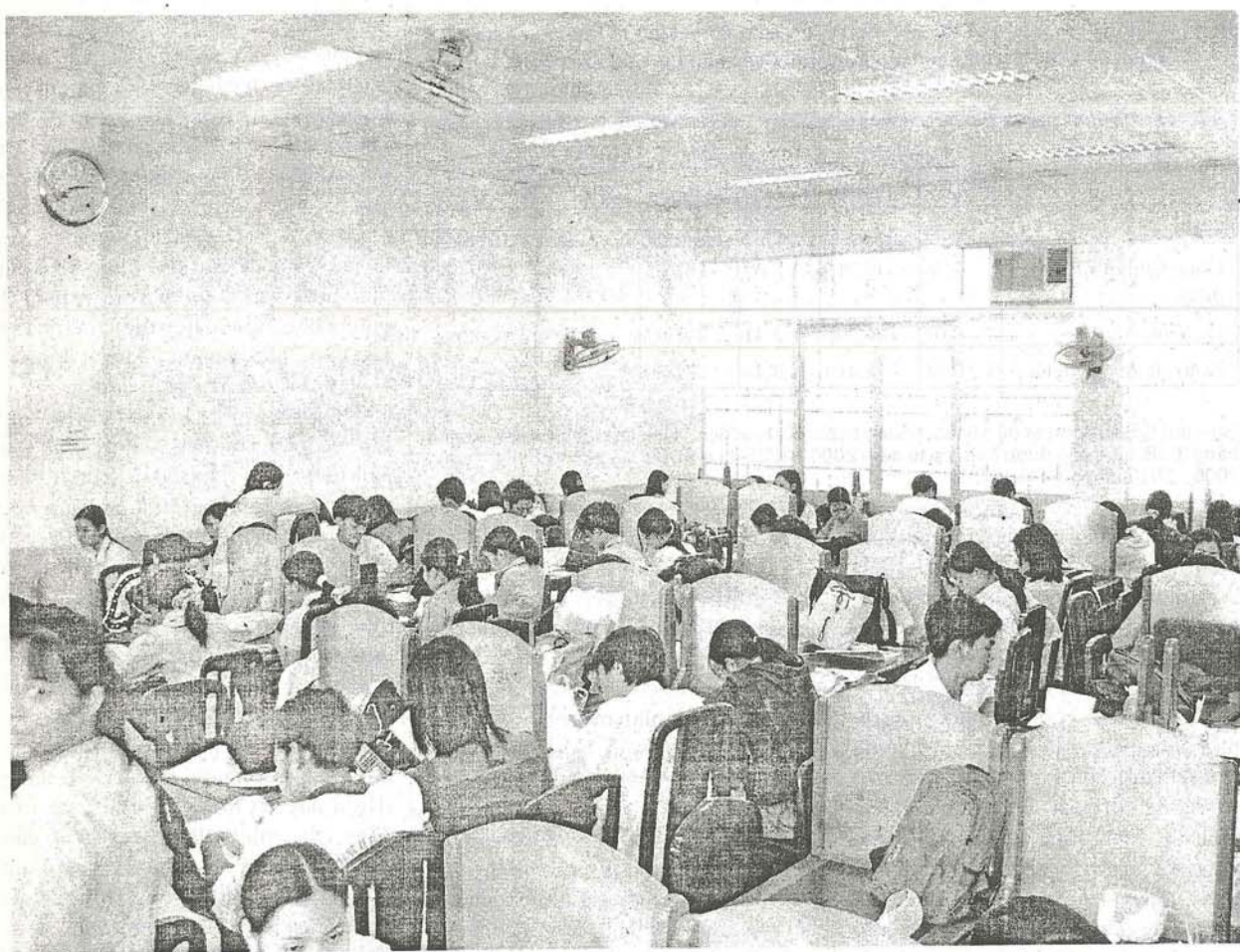
Từ đó số phòng học cần xây thêm là hơn 42.386 phòng học vào năm 2010, nếu với cách tổ chức và qui mô lớp học như hiện nay hoặc với 100.982 phòng với cách tổ chức học 2 buổi và qui mô lớp là 35 học sinh. Nếu chia ra cho 10 năm thì trung bình mỗi năm phải xây thêm 10.098 phòng học. Đây là một vấn đề rất khó khăn về kinh phí, bình quân chi phí xây dựng 1 phòng học theo số liệu điều tra (phòng học cấp 2) là khoảng 50 triệu đồng.

● **Xã hội hóa giáo dục:**

Đa dạng hóa các loại hình trường, lớp; để giảm bớt gánh nặng kinh phí cần mở rộng hình thức trường tư, trường dân lập nhất là ở các cấp học PTTH, các trường nghề, trung học, cao đẳng và đại học. Theo chúng tôi, để có thể mở được các trường dân lập và tư thực một mặt Chính phủ có sự quan tâm đặc biệt đối với vùng ĐBSCL về quy hoạch, hỗ trợ một phần kinh phí hoặc cho vay với mức lãi suất ưu đãi, cấp đất hoặc cho thuê dài hạn để thành lập thêm trường đại học và cao đẳng (Hiện nay số trường đại học và cao đẳng của vùng ĐBSCL chỉ mới gần bằng 1/3 số trường đại học và cao đẳng ở vùng Đồng bằng Sông Hồng), mặt khác để có một đội ngũ nhà quản lý và giảng viên cho các trường dân lập, tư thực theo chúng tôi hãy kêu gọi, động viên, khuyến khích những Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, những Giáo sư, Phó giáo sư... đã đến tuổi nghỉ hưu nhưng còn tâm huyết với nghề nghiệp đứng ra thành lập trường.

● **Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới chương trình giảng dạy:**

Các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học phải có phòng thí nghiệm, từ nay tới 2005 chấm dứt tình trạng học chay, tổ chức thư viện của trường theo hướng: mua lại sách cũ, quyền góp sách cũ và sách truyện để những em học sinh có hoàn cảnh kinh tế khó khăn có thể mượn sách giáo khoa về học không phải mua, đây cũng là một cách giảm nhẹ chi phí đi học cho những học sinh nghèo. Đưa chương trình dạy ngoại ngữ, vì tính vào thành chương trình bắt buộc đối với học sinh phổ thông cơ sở và phổ thông trung học. Không thể để tình trạng học sinh các tỉnh trong vùng khi vào học ở các trường chuyên nghiệp



hoặc đại học, việc học ngoại ngữ và vi tính mới bắt đầu từ đầu, không theo kịp học sinh thành phố, làm ảnh hưởng đến kết quả học tập của các em.

• **Tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ thầy, cô giáo:**

Về quy hoạch đội ngũ giáo viên, với số lượng giáo viên các cấp tính đến 30/9/2001 là 118.633 người, nếu tính số lượng học sinh trên một giáo viên theo tiêu chuẩn phần đầu của Bộ giáo dục và đào tạo là 35, mà hiện nay là 54 thì đến năm 2010 vùng ĐBSCL cần có thêm khoảng 64.400 giáo viên nữa $[118.633 \times (54/35) - 118.633]$.

Để có một đội ngũ giáo viên chất lượng tốt ngay từ bây giờ các tỉnh trong vùng phải có kế hoạch đào tạo, chọn những em học sinh giỏi ở các trường phổ thông trung học để gửi vào các trường đại học, cao đẳng sư phạm ở Cần Thơ, TP.HCM, sau này sẽ là những thầy, cô giáo giỏi về phục vụ tại quê nhà. Muốn vậy, các tỉnh phải có

một chế độ đãi ngộ tối đối với đội ngũ giáo viên, ngoài lương cơ bản, các thầy, cô giáo phải được hưởng những ưu đãi khác, đảm bảo mức sống tối thiểu cho họ. Bên cạnh đó các tỉnh, huyện phải tạo mọi điều kiện về nhà ở, đất vườn để làm kinh tế phụ gia đình, góp phần cải thiện đời sống khó khăn trước mắt cho thầy cô.

• **Đào tạo ngành nghề:**

Tiềm lực trí tuệ và tay nghề của nguồn lực con người vùng ĐBSCL là rất lớn, đội ngũ lao động qua đào tạo nghề đã có những đóng góp lớn, góp phần tạo nên sự tăng trưởng của vùng và đất nước. Công tác đào tạo nghề của các tỉnh trong vùng đã dần dần đi vào nề nếp, bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho các khu công nghiệp, khu chế xuất và các ngành kinh tế mũi nhọn. ĐBSCL hiện nay có 85.266 cơ sở sản xuất công nghiệp, thu hút gần 300.000 lao động, chiếm 11,5% giá trị công nghiệp cả nước.

Toàn vùng có 6 khu công nghiệp và chế xuất đã được phê duyệt với tổng diện tích 571 ha, trong đó khu công nghiệp Cần Thơ xây dựng cơ sở hạ tầng khá, có 13 dự án vốn đầu tư nước ngoài và 20 doanh nghiệp trong nước đang hoạt động.

Tuy nhiên, so với yêu cầu và nhu cầu phát triển kinh tế của vùng thì kết quả trên chưa đáp ứng được cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu ngành nghề. Còn có sự mất cân đối về quy mô, cơ cấu trình độ đào tạo và ngành nghề đào tạo. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 có đặt mục tiêu đối với giáo dục đào tạo là nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 30% vào năm 2010 và 40% vào năm 2020. Chính vì vậy, trong thời gian tới hệ thống đào tạo nghề của vùng ĐBSCL phải được đổi mới cơ bản và toàn diện để có đủ năng lực đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng lao động kỹ thuật cho sự

ng nghiệp CNH, HĐH. Định hướng chung là đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng lao động có kỹ thuật với chất lượng cao, với quy mô và cơ cấu ngành nghề hợp lý; nâng cao hiệu quả đào tạo nghề, gắn đào tạo với việc làm. Tổ chức đào tạo đa dạng (Nhà nước, tập thể, tư nhân...), linh hoạt, liên thông để đáp ứng nhu cầu đa dạng của sản xuất và nhu cầu học tập suốt đời của người lao động.

- Xây dựng trường Đại học Cần Thơ thực sự trở thành trường trọng điểm của khu vực ĐBSCL với đa ngành và đa cấp đào tạo phù hợp với đặc điểm sinh thái của vùng, đủ điều kiện đào tạo liên thông, để thu hút con em trong vùng vào học, không cần phải lên TP.HCM học, đỡ tốn kém cho gia đình và xã hội.

• **Hoàn thiện cơ cấu hệ thống đào tạo nghề theo hướng đào tạo lao động kỹ thuật thực hành với 3 cấp trình độ đào tạo:**

Cấp I, đào tạo công nhân kỹ thuật bán lành nghề với thời gian dưới 1 năm, phát huy đào tạo ngành nghề truyền thống từ những nghề nhân, trung tâm dạy nghề. Đào tạo cấp trình độ này nhằm cung cấp lao động cho nhu cầu phát triển ngành nghề đơn giản, phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, tăng cơ hội tự tạo việc làm và tìm kiếm việc làm cho người lao động ngay tại quê hương họ, thực hiện được phương châm "ly nông bất ly hương". Tỷ trọng lao động ở cấp trình độ này sẽ giảm dần theo thời gian.

Cấp II, đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề với thời gian từ 1-2 năm. Lao động được đào tạo ở cấp trình độ này chủ yếu để phục vụ nhu cầu của các khu công nghiệp, khu chế xuất, những dây chuyền sử dụng công nghệ hiện đại và phục vụ nhu cầu xuất khẩu lao động.

Cấp III, đào tạo công nhân kỹ thuật trình độ cao có trình độ kiến thức tương đương cao đẳng và có kỹ năng nghề thành thạo của kỹ sư thực hành với thời gian 3 năm. Lao động được đào tạo ở cấp trình độ này có khả năng vận hành các thiết bị tiên tiến, hiện đại và có năng lực xử lý các tình huống của sản xuất hoặc trở thành những người thợ cả tại những cụm sản xuất

nông cụ, chế biến nông sản, vật liệu xây dựng... Hệ thống đào tạo nghề theo hướng thực hành sẽ bao gồm các trường dạy nghề, các trung tâm dạy nghề và một số trường trung học kỹ thuật, cao đẳng công nghệ cao đào tạo lao động kỹ thuật với nhiều cấp trình độ và đa hệ.

Việc xây dựng 3 cấp đào tạo này nhằm mục đích mở rộng "cửa" đón hầu hết học sinh đã tốt nghiệp phổ thông trung học cơ sở và phổ thông trung học tham gia học nghề, tạo nhiều cơ hội học lên cao cho những học sinh này khi họ có đủ điều kiện. Các trường phải phấn đấu và thực hiện tối phương châm "4 được" trong đào tạo là: "Được học, học được, được làm và làm được".

Được học: tức là phấn đấu thu hút hết những học sinh đã tốt nghiệp phổ thông trung học cơ sở và phổ thông trung học tham gia học nghề ở những bậc học phù hợp với trình độ.

Học được: phải đổi mới phương pháp dạy và học, phát huy tư duy sáng tạo, coi trọng thực hành, thực nghiệm, ngoại khóa, làm chủ kiến thức, để người học tiếp thu được kiến thức.

Được làm: Thực hiện đào tạo theo địa chỉ, và nắm nhu cầu các ngành cần đào tạo phù hợp với vùng để sau khi tốt nghiệp bất kỳ ngành học nào đều sẽ có việc làm tại vùng.

Làm được: đảm bảo người học sinh sau khi tốt nghiệp đã có trình độ nghề nghiệp tương xứng với bậc đào tạo và họ có thể đảm nhận được ngay công việc được phân công và hoàn thành công việc đó.

• **Thu hút, bồi dưỡng và phát triển nhân tài:**

- Các tỉnh cần có chính sách ưu tiên cho các nhà khoa học, các chuyên gia giỏi và những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng tay nghề cao mà vùng đang cần, không thể đào tạo ngay được như: Các nhà quản lý cấp tổng công ty liên quan đến chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn, chế biến trái cây... Các nhà khoa học đầu ngành có liên quan đến đào tạo nguồn nhân lực cho vùng như: Sinh học, tin học, cơ khí, du lịch, chế biến nông sản, thủy hải sản.

- Về lâu dài và cơ bản là toàn vùng cần có chiến lược về nhân lực

chung, về những ngành nghề tương đối giống nhau, tương đồng, và việc đào tạo sử dụng phải tính đến toàn vùng, không nên dừng lại từng tỉnh. Việc cử đi đào tạo bằng ngân sách của địa phương với những ràng buộc chặt chẽ thể hiện qua hợp đồng để sau khi đào tạo họ sẽ trở về địa phương công tác và nếu họ không trở về sẽ phải chịu bồi thường với mức chi phí cao hơn nhiều lần.

- Khuyến khích đầu tư dưới các hình thức liên doanh, tư nhân, phát triển nghề truyền thống... để tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, đây là cơ hội giữ người lao động của địa phương ở lại quê hương làm việc thực hiện chủ trương "ly nông bất ly hương" của Chính phủ. Muốn giữ người ở lại địa phương nguyên tắc là phải tạo lực hút tránh tạo lực đẩy bằng cách đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, vừa tạo việc làm vừa cải thiện điều kiện sống; phát triển và làm phong phú đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần ở địa phương.

- Từ nay đến năm 2010 thành lập thêm một số trường đại học và cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề theo nhu cầu cụ thể của vùng không nên mở những ngành nghề mà địa phương có nhu cầu ít, hoặc các trường công, tư trên địa bàn đã đào tạo nhiều. Muốn vậy các trường đại học, cao đẳng trong vùng cần có sự phân công trong đào tạo, tránh đào tạo trùng lặp gây cạnh tranh không cần thiết, lãng phí tiền của của nhân dân.

Tóm lại: giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo vùng ĐBSCL là điều kiện kiện quyết để thực hiện phát triển nguồn nhân lực đảm bảo cho quá trình phát triển kinh tế xã hội vùng theo xu hướng hội nhập. Điều này đòi hỏi sự quan tâm thực sự của các cấp trên toàn vùng, đòi hỏi phải có sự hợp tác thực sự của toàn vùng, sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, sự phân công trong việc xây dựng các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề để bổ sung cho nhau, sử dụng hiệu quả người lao động được giáo dục - đào tạo, trong đó chú ý đặc biệt đến hợp tác quốc tế trong đào tạo những ngành nghề rất cần thiết cho các tỉnh trong tương lai ■